

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.0%	11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.43

(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.31

(B1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

2,608

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1.00

▼ 0.1%

2023

LN sau
thuế

36.4

tỷ VNĐ

YoY

▲ 13.9

▲ 61.5%

2023

ROE

10.5%

+/- YoY

▲ 3.9%

2023

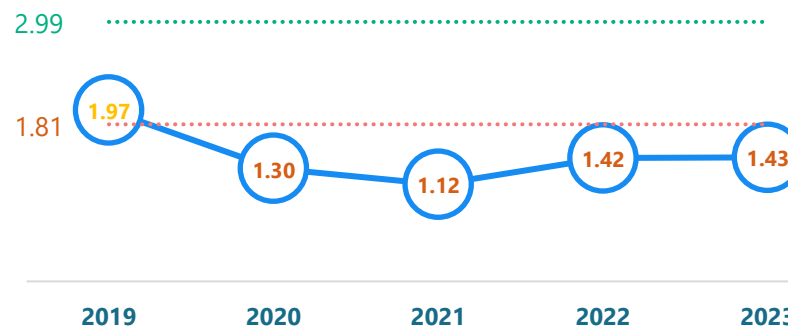
ROA

1.5%

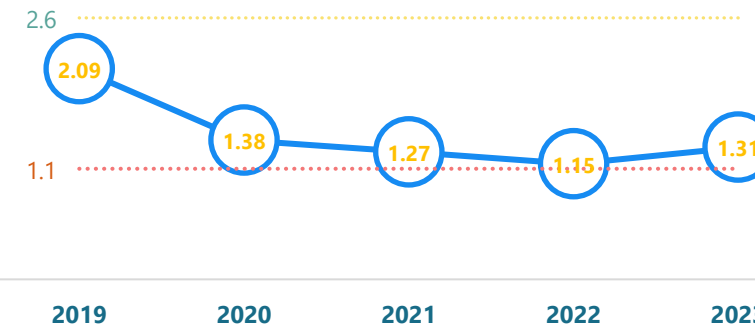
+/- YoY

▲ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



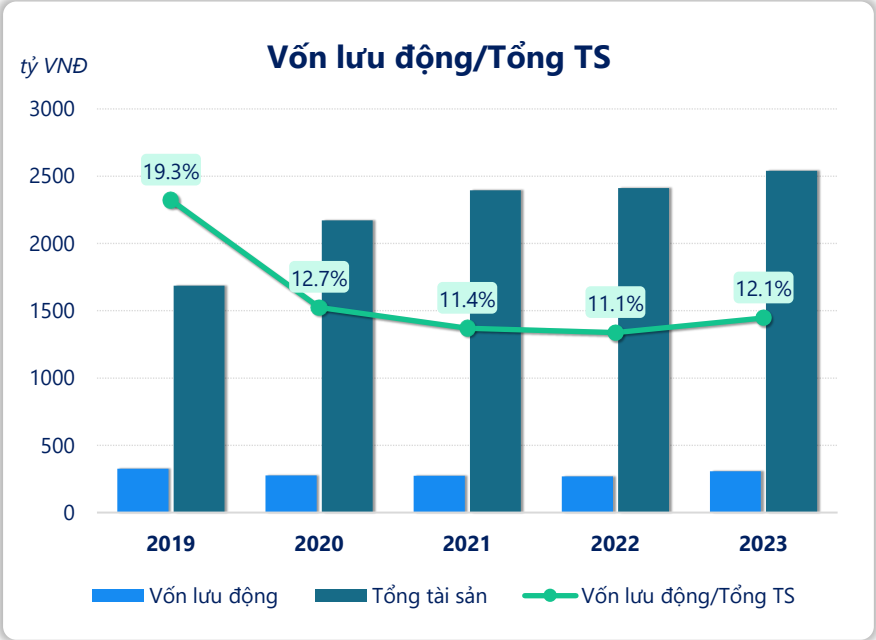
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.43 < 1.81**, cho thấy **SC5** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.31** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SC5 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **SC5** ghi nhận doanh thu thuần **2,608** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.06%** và **tăng 61.5%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

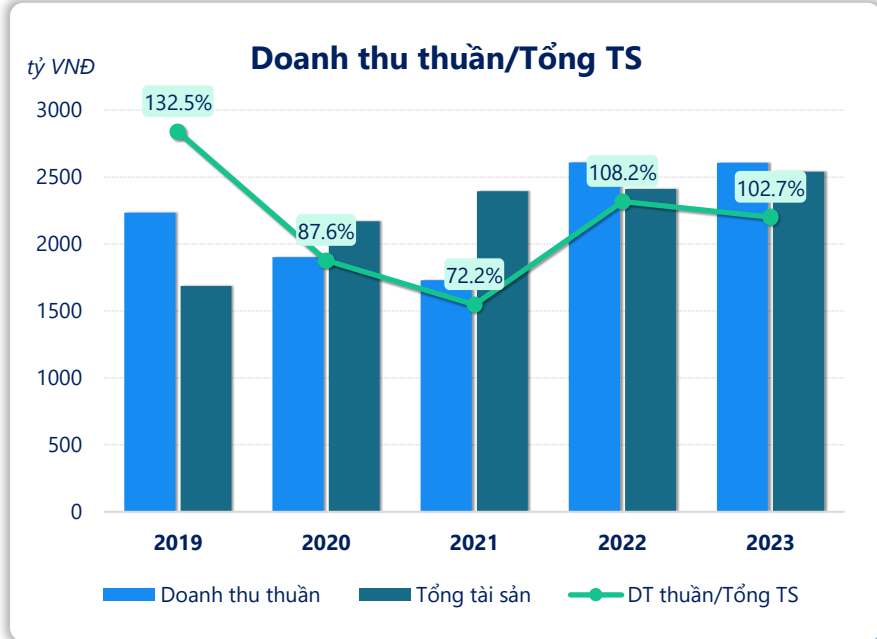
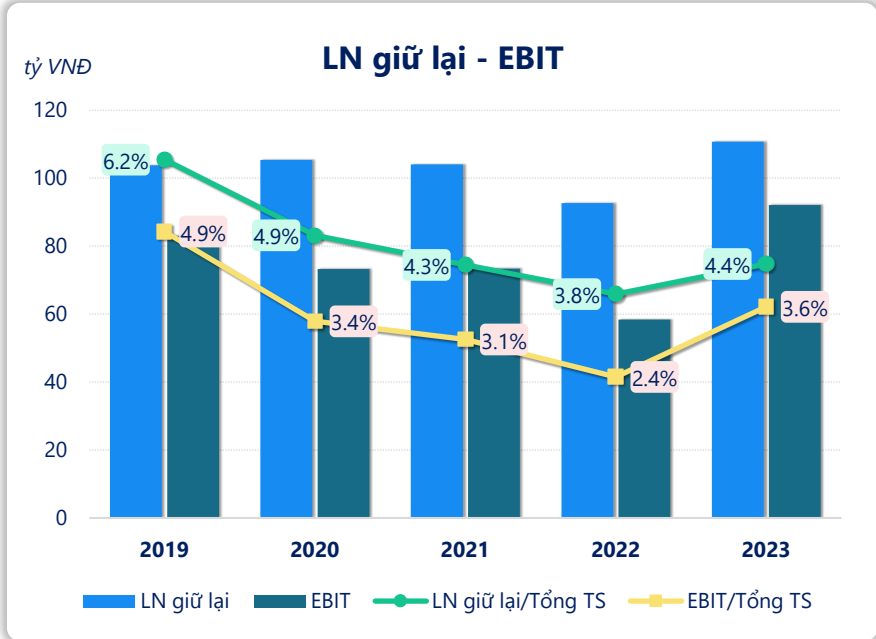
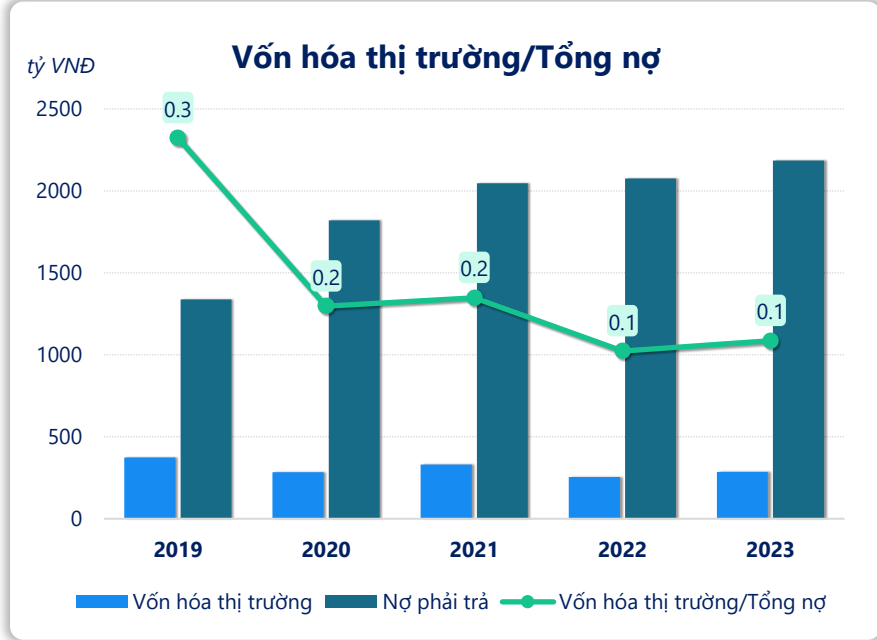
CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,547	2,412	5.6%
Tài sản ngắn hạn	2,465	2,310	6.7%
Tiền và tương đương tiền	603	510	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	32.5	0.6%
Phải thu ngắn hạn	910	896	1.6%
Hàng tồn kho	832	804	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	67.2	30.1%
Tài sản dài hạn	82.0	103	-20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	56.9	59.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	40.0	-50.0%
Tài sản dài hạn khác	5.02	3.43	46.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,191	2,075	5.6%
Nợ ngắn hạn	2,158	2,041	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	602	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	588	419	40.5%
Nợ dài hạn	32.8	34.3	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	337	5.5%
Vốn chủ sở hữu	356	337	5.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,235	1,902	1,729	2,609	2,608
Giá vốn hàng bán	2,135	1,803	1,645	2,540	2,505
Lợi nhuận gộp	100	99.3	83.7	69.1	103
Doanh thu HĐTC	4.64	9.63	8.02	11.3	17.5
Chi phí TC	39.3	38.5	30.4	30.1	42.1
Chi phí lãi vay	39.1	28.1	30.4	30.0	42.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	1.08	1.26	1.37	1.46
Chi phí QLDN	19.7	24.0	17.0	20.6	27.0
LN thuần từ HĐKD	44.7	45.4	43.1	28.3	50.2
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.24	-0.10	0.16	-0.19
LN trước thuế	43.9	45.1	43.0	28.4	50.0
Lợi nhuận sau thuế	33.8	35.3	34.0	22.5	36.4
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	35.3	34.0	22.5	36.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.0	45.7	133	4.84	-66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-9.11	6.70	-5.17	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.2	-39.3	-60.0	88.1	124
Tiền đầu kỳ	314	346	343	423	510
Lưu chuyển tiền thuần	32.1	-2.75	79.4	87.8	92.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.12
Tiền cuối kỳ	346	343	423	511	603